TIP TOP PRIMER PR 304

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hài hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Ngày phát hành: 01/09/2020 Ngày sửa đổi: 19/03/2025 Thay thế phiếu: 23/03/2022 Phiên bản: 2.6
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0211

MỤC 1: Định dạng

1.1. Thông tin nhận dạng sản phẩm theo GHS

Hình thức sản phẩm	:	Hỗn hợp
Tên sản phẩm	:	TIP TOP PRIMER PR 304
Mã sản phẩm	:	525 4112, 525 4150

1.2. Các phương tiện xác nhận khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

1.3. Sử dụng được khuyến nghị hóa chất và các hạn chế khi sử dụng

Khuyến cáo sử dụng	:	Chất dính Sử dụng công nghiệp

1.4. thông tin nhà cung cấp

Nhà sản xuất
REMA TIP TOP AG
Gruber Strasse, 65
85586 Poing
Đức
T +49 (0) 8121 / 707 - 100
Địa chỉ e-mail của người chịu trách nhiệm có thẩm quyền về Phiếu An toàn Hóa chất: sds@gbk-ingelheim.de

1.5. Số gọi trường hợp khẩn cấp

Số khẩn cấp	:	INTERNATIONAL: +49 (0) 6132 - 84463, GBK GmbH (24h - 7d/w - 365d/a)

MỤC 2: nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc

Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2	H225	Theo các dữ liệu kiểm tra
Độc tính cấp tính (da), Nhóm 4	H312	
Độc tính cấp tính (hít: bụi, sương), Nhóm 4	H332	Phương pháp tính
Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2	H315	Phương pháp tính
Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2	H319	Phương pháp tính
Độc tính sinh sản, Nhóm 2	H361	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê	H336	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Kích ứng đường hô hấp	H335	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 2	H373	Phương pháp tính
Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm cấp tính, Nhóm 3	H402	Phương pháp tính
Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 3	H412	Phương pháp tính

Văn bản các hạng mục nguy hiểm H : xem Mục 16

Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường	:	Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy,Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài,Có thể gây ngủ gật hoặc choáng váng,Gây hại nếu có tiếp xúc qua da,Gây hại trong trường hợp hít phải,Có thể gây kích ứng đường hô hấp,Gây kích ứng da nghiêm trọng,Gây kích ứng mắt nghiêm trọng,Gây hại cho các sinh vật thủy sinh, gây ra tác hại về lâu dài

2.2. Yếu tố dán nhãn GHS, bao gồm các khuyến nghị cảnh giác

Dán nhãn theo GHS Liên Hiệp Quốc

Chữ tượng hình cảnh báo nguy hiểm (GHS-UN) :

Từ cảnh báo (GHS UN) : Nguy hiểm

Các thành phần nguy hiểm : Toluen; Hỗn hợp phản ứng của ethylbenzen và xylen; Butanon

Cảnh báo nguy cơ (GHS LHQ) : H225 - Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy
H312+H332 - Gây hại nếu có tiếp xúc qua da và nếu hít phải
H315+H319 - Gây kích ứng da và kích ứng mắt nghiêm trọng
H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp
H336 - Có thể gây ngủ gật hoặc choáng váng
H361 - Bị nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản và bào thai
H373 - Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài
H412 - Gây hại cho các sinh vật thủy sinh, gây ra tác hại về lâu dài

Thông báo phòng ngừa (GHS-UN) : P203 - Có được, đọc và làm theo tất cả các hướng dẫn an toàn trước khi sử dụng.
P210 - Giữ tránh xa nhiệt độ cao, các bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt cháy khác. Không hút thuốc.
P260 - Không được hít thở khí dung.
P280 - Mang găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ, thiết bị bảo hộ mắt, thiết bị bảo hộ mặt.
P303+P361+P353 - NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi ngay toàn bộ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch các chỗ bị ảnh hưởng bằng nước .
P304+P340 - Trong trường hợp hít phải và nếu có triệu chứng khó thở, đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí và giữ nạn nhân nằm nghỉ ở tư thế dễ thở nhất.
P305+P351+P338 - TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI MẮT: rửa lại với nước một cách cẩn trọng liên tục trong vòng vài phút. Tháo kính sát tròng nếu nạn nhân có mang kíniếp tục rửa mắth và có thể tháo dễ dàng.
P318 - NẾU bị phơi nhiễm hoặc lo lắng, xin tư vấn y tế.
P273 - Tránh thải ra môi trường.

2.3. Nguy cơ khác không dẫn đến việc phải phân loại

Những nguy cơ khác, không ảnh hưởng đến việc phân loại : Các hơi có thể tạo thành hỗn hợp gây nổ khi tiếp xúc với không khí

MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

Hỗn hợp

Nhận xét : Chế phẩm trong dung môi hữu cơ

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc
Hỗn hợp phản ứng của ethylbenzen và xylen	Số CAS: no CAS number	≥ 35 – < 40	Flam. Liq. 3, H226 Acute Tox. 4 (Dermal), H312 Acute Tox. 4 (Inhalation), H332 Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319 STOT SE 3, H335 STOT RE 2, H373 Asp. Tox. 1, H304
Butanon	Số CAS: 78-93-3	≥ 25 – < 30	Flam. Liq. 2, H225 Eye Irrit. 2, H319 STOT SE 3, H336
Chlorinated Rubber (Pergut S 40)	-	≥ 20 – < 25	Không phân loại
Nhựa phenol	-	≥ 5 – < 10	Không phân loại
Sắt(III) oxit	Số CAS: 1309-37-1	≥ 1 – < 3	Không phân loại

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc
Kẽm oxit	Số CAS: 1314-13-2	< 2,5	Aquatic Acute 1, H400 (M=1) Aquatic Chronic 1, H410 (M=1)
Trizincbis(orthophosphat)	Số CAS: 7779-90-0	< 1	Aquatic Acute 1, H400 (M=1) Aquatic Chronic 1, H410 (M=1)
Toluen	Số CAS: 108-88-3	< 1	Flam. Liq. 2, H225 Skin Irrit. 2, H315 Repr. 2, H361 STOT SE 3, H336 STOT RE 2, H373 Asp. Tox. 1, H304
Silic dioxide, dạng vô định hình	Số CAS: 7631-86-9	≥ 0,1 – < 0,3	Không phân loại
Nhôm hydroxit	Số CAS: 21645-51-2	≥ 0,1 – < 0,3	Không phân loại
Phenol	Số CAS: 108-95-2	≥ 0,05 – < 0,1	Acute Tox. 3 (Oral), H301 Acute Tox. 3 (Dermal), H311 Acute Tox. 3 (Inhalation:dust,mist), H331 Skin Corr. 1B, H314 Muta. 2, H341 STOT RE 2, H373 Aquatic Chronic 2, H411

Giới hạn nồng độ đặc biệt:		
Tên	**Nhận dạng sản phẩm**	**Giới hạn nồng độ đặc biệt (%)**
Hỗn hợp phản ứng của ethylbenzen và xylen	Số CAS: no CAS number Số EC: 905-588-0 Số REACH: 01-2119488216-32	(10 ≤ C ≤ 100) STOT RE 2; H373

Văn bản các câu H: tham khảo mục 16

MỤC 4: Sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sơ cứu tổng quát : Cởi bỏ ngay tất cả mọi quần áo bị vấy bẩn hoặc vương đổ. Đưa nạn nhân ra khỏi khu vực nhiễm độc. Nếu các triệu chứng kéo dài, hãy tham khảo ý kiến bác sĩ.

Sơ cứu trong trường hợp hít phải : Dời ra khu vực thông thoáng khí trong trường hợp hít phải hơi của sản phẩm phân hủy. Nếu có triệu chứng bất thường, hãy đưa đi điều trị y tế.

Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da : Rửa ngay với xà phòng và với nhiều nước. Nếu da vẫn tiếp tục bị kích ứng, tham khảo ngay ý kiến của bác sĩ.

Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt : Rửa ngay lập tức bằng nhiều nước, kể cả vùng dưới mí mắt, trong ít nhất 15 phút. Tham khảo ý kiến bác sĩ mắt.

Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải : Không làm nôn. Súc miệng bằng nước. Cho uống thật nhiều nước. Tuyệt đối không cho bất cứ thứ gì vào miệng người đang bất tỉnh. Thông báo ngay cho bác sĩ. Không tự ý cho ói mà không có ý kiến của bác sĩ.

4.2. Triệu chứng và tác động chính (nghiêm trọng và trì hoãn)

Triệu chứng/tác dụng sau khi hít phải : Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Gây hại trong trường hợp hít phải. Có thể gây ngủ gật hoặc choáng váng.

Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da : Có thể gây kích ứng da. Gây hại nếu có tiếp xúc qua da.

Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Triệu chứng kinh niên : Có khả năng gây hại đến thai nhi. Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài.

Tác dụng tiêu cực trên sức khỏe của con người và các triệu chứng có thể xảy ra : Nuốt phải có thể gây kích ứng đường hô hấp trên và rối loạn tiêu hóa. Hơi ở lượng cô đặc lớn có thể gây: đau đầu, chóng mặt, buồn nôn. Có thể có tác dụng gây ngủ ở nồng độ cao.

4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Điều trị triệu chứng.

MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

5.1. Biện pháp dập lửa thích hợp

Chất chữa cháy thích hợp	:	Nước phun. Bột khô. Bọt. Cacbon đioxit.
Tác nhân tiêu hủy không tương ứng	:	nhiều nước dưới dạng tia.

5.2. Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất

Nguy cơ hỏa hoạn	:	Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy.
Nguy cơ nổ	:	Sản phẩm không gây nổ. Có thể tạo thành hỗn hợp hơi/không khí dễ nổ.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp có hỏa hoạn	:	Hợp chất clo. Cacbon monoxit. Cacbon đioxit.

5.3. Biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với nhân viên cứu hỏa

Biện pháp phòng chống cháy	:	Làm mát vật chứa bị nguy hiểm bằng phun phụt nước.
Hướng dẫn cứu hỏa	:	Dập lửa ở khoảng cách an toàn tại vị trí đảm bảo.
Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn	:	Không can thiệp khi không được trang bị bảo hộ thích hợp. Thiết bị thở độc lập. Quần áo bảo hộ toàn thân.
Các thông tin khác	:	Hơi nặng hơn không khí và có thể lan tỏa gần mặt đất. Hỗn hợp hơi-không khí có nguy cơ gây nổ, ngay cả trong các thùng chứa rỗng chưa được làm sạch. Chất cặn từ đám cháy và nước chữa cháy bị ô nhiễm phải được thải bỏ tuân theo những quy định của cơ quan địa phương.

MỤC 6: Biện pháp cần áp dụng trong trường hợp có vương đổ

6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

Biện pháp chung	:	Trong trường hợp có gây hơi, cần sử dụng máy hỗ trợ hô hấp thích hợp. Thiết bị được hỗ trợ chống nổ là không thể thiếu. Đảm bảo thông thoáng gió hợp lý. Sử dụng quần áo bảo hộ cá nhân.

6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

Biện pháp cấp cứu	:	Thông gió khu vực có sản phẩm vương đổ. Không gần lửa ngọn, tia lửa và cấm hút thuốc. Không được hít thở hơi. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo.

6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

Thiết bị bảo hộ	:	Không can thiệp khi không được trang bị bảo hộ thích hợp. Để biết thêm chi tiết, tham khảo mục 8 "Giới hạn tiếp xúc-an toàn cá nhân".

6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Không để xả thải vào hệ thống cống rãnh/nước mặt/nước ngầm.

6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

Dùng để chứa	:	Lấp chất lỏng vương đổ.
Quy trình làm sạch	:	Thấm hút bằng vật liệu gắn kết chất lỏng (vd: cát, đất xốp, các tác nhân gắn kết axit hoặc thông dụng). Quét hoặc dọn sạch bằng xẻng, cho vào bình đóng kín để tiến hành tiêu hủy. Vệ sinh kỹ lưỡng các bề mặt bị nhiễm bẩn.
Các thông tin khác	:	Tiêu hủy các vật liệu hoặc cặn rắn tại cơ sở được cấp phép.

MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn	:	Giữ bao bì khô ráo và đóng kín để tránh nhiễm bẩn và hút ẩm. Đảm bảo thông thoáng nơi làm việc. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo. Vô cùng cẩn trọng tránh phóng điện tĩnh. Tuân thủ các quy định về phòng chống cháy nổ. Tránh xa nguồn nhiệt và nguồn gây cháy. Không hút thuốc.

Biện pháp vệ sinh : Không hít hơi. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo. Rửa tay sau mỗi lần thao tác. Thoa kem làm mềm. Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên. Giặt lại quần áo bị phơi nhiễm trước khi tái sử dụng.

7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

Biện pháp kỹ thuật : Tuân thủ các quy định về phòng chống cháy nổ. Chôn đất/công-tơ-nơ liên kết và thiết bị nhận.
Điều kiện lưu trữ : Kho trữ tại nơi có thông gió tốt. Bảo quản lạnh. Bảo quản thùng chứa đóng kín. Khóa lại.
Chất không tương hợp : chất gây cháy.
Thông tin về việc bảo quản lẫn lộn : Bảo quản tránh xa thức ăn và nước uống, kể cả thực phẩm dành cho động vật.

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. các thông số kiểm soát

Phương pháp theo dõi điện từ	
Phương pháp theo dõi điện từ	Không có phương pháp lấy mẫu mức độ phơi nhiễm cụ thể.
Phương pháp giám sát sinh học	Không có phương pháp lấy mẫu mức độ phơi nhiễm cụ thể

8.2. Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Kiểm tra kỹ thuật theo quy định : Đảm bảo thông thoáng nơi làm việc. Tuân thủ các quy định về phòng chống cháy nổ.
Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường : Tránh thải ra môi trường.
Các thông tin khác : Không hít hơi. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Hãy rửa tay trước khi nghỉ giải lao và khi kết thúc ca làm việc. Rửa tay ngay sau khi thao tác với sản phẩm. Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên.

8.3. Biện pháp bảo hộ cá nhân/Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ tay : Bảo vệ chống bắn tóe. Khuyến nghị này chỉ đề cập đến tính tương thích hóa học và thử nghiệm trong phòng thí nghiệm phù hợp với EN 374 được thực hiện trong các điều kiện phòng thí nghiệm. Tùy thuộc vào từng ứng dụng, các yêu cầu khác nhau có thể phát sinh. Vì vậy cần lưu ý đến các khuyến nghị của nhà cung cấp găng tay.

Loại	Vật liệu	Quá trình thẩm thấu	Độ dày (mm)	Việc thâm nhập	Tiêu chuẩn
găng tay bảo hộ	Cao su butyl	2 (> 30 phút)	≥0.7		EN ISO 374

Bảo vệ mắt : Chai rửa mắt chứa nước sạch (EN 15154)

Loại	Lĩnh vực áp dụng	Đặc tính	Tiêu chuẩn
Mắt kính bảo hộ (EN 166)	Có thể xảy ra hiện tượng bắn chất lỏng		EN 166

Bảo vệ da và cơ thể :

Loại	Tiêu chuẩn
Quần áo bảo hộ tay dài	EN ISO 6530

Bảo vệ đường hô hấp : Trong trường hợp thông gió không đủ, mang thiết bị hỗ trợ hô hấp thích hợp.

Thiết bị	Loại lọc	Điều kiện	Tiêu chuẩn
Thiết bị bảo hộ hô hấp có lọc chống khí	Loại A - Hợp chất hữu cơ có điểm sôi cao (>65 °C)	Trường hợp thông khí không đủ đeo	EN 14387

8.4. Giới hạn phơi nhiễm của các thành phần khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

MỤC 9: đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Tính chất lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý	:	Chất lỏng
Hình dạng	:	Chất lỏng
Màu sắc	:	màu đỏ.
Mùi đặc trưng	:	Có mùi xeton.
Ngưỡng mùi	:	Không có
Điểm nóng chảy	:	Không có
Điểm đóng băng	:	Không có
Điểm sôi	:	≈ 80 °C
Tính dễ bắt lửa	:	Không áp dụng được.
Giới hạn nổ dưới	:	1 Vol-%
Giới hạn nổ trên	:	Không có
Điểm cháy	:	-14 °C
Nhiệt độ tự cháy	:	> 460 °C
Nhiệt độ phân hủy	:	Không có
pH	:	Không có
dung dịch pH	:	Không có
Độ nhớt, động học (giá trị được tính) (40 °C)	:	Không có
Hệ số phân chia n-octanol/nước (Log Kow)	:	Không có
Áp suất hóa hơi	:	≈ 101 hPa @ 20 °C
Áp suất hơi ở 50°C	:	Không có
Mật độ	:	1,02 g/cm³ @ 20 °C
Mật độ tương đối	:	Không có
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	:	Không có
Độ hòa tan	:	Nước: trộn lẫn bán phần
Độ nhớt, động lực	:	≈ 860 mPa·s
Kích cỡ hạt	:	Không áp dụng được.

9.2. Dữ liệu liên quan đến các nhóm nguy hại về mặt vật lý (bổ sung)

Lượng VOC	:	60 – 65 % VOC Directive 2004/42/EC - Decorative paints and varnishes
Hàm lượng dung môi	:	< 70 %

MỤC 10: mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Phản ứng

Không xảy ra phân hủy nếu bảo quản và sử dụng đúng cách.

10.2. Tính ổn định hóa học

Ổn định trong điều kiện bình thường.

10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

Phản ứng với các chất oxy hóa.

10.4. Điều kiện cần tránh

Để tránh phân hủy do nhiệt, không đun quá nóng. Hỗn hợp hơi-không khí mang tính dễ nổ.

10.5. Chất không tương hợp

Tác nhân oxy hoá mạnh.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không có sản phẩm phân hủy nguy hiểm được biết đến. Phân hủy nhiệt có thể tạo : Hợp chất clo. Oxit cacbon (CO, CO2).

MỤC 11: Thông tin về độ độc

11.1. Thông tin về các tác dụng gây độc

Độ độc cấp tính (qua đường tiêu hóa) : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

Độ độc cấp tính (qua da) : Gây hại nếu có tiếp xúc qua da.

Độ độc cấp tính (qua đường hô hấp) : Hít:bụi,sương mù: Gây hại trong trường hợp hít phải.

TIP TOP PRIMER PR 304	
ATE UN (ngoài da)	1100 mg/kg thể trọng
ATE UN (bụi, sương)	3,829 mg/l/4h

Sắt(III) oxit (1309-37-1)	
LD50 đường uống	10000 mg/kg
LC50 Hít - Chuột (Bụi/Sương)	5,05 mg/l/4h

Kẽm oxit (1314-13-2)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	> 5000 mg/kg (phương pháp OECD 401)
LD50 qua da thỏ	> 2000 mg/kg thể trọng (phương pháp OECD 402)
LC50 Hít - Chuột	> 5,7 mg/l/4h

Phenol (108-95-2)	
ATE UN (đường uống)	100 mg/kg thể trọng
ATE UN (ngoài da)	300 mg/kg thể trọng
ATE UN (bụi, sương)	0,5 mg/l/4h

Nhôm hydroxit (21645-51-2)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	> 2000 mg/kg thể trọng Animal: rat, Animal sex: female, Guideline: OECD Guideline 423 (Acute Oral toxicity - Acute Toxic Class Method)

Hỗn hợp phản ứng của ethylbenzen và xylen (no CAS number)	
ATE UN (ngoài da)	1100 mg/kg thể trọng
ATE UN (khí)	4500 ppmv/4h
ATE UN (hơi)	11 mg/l/4h
ATE UN (bụi, sương)	1,5 mg/l/4h

Silic dioxide, dạng vô định hình (7631-86-9)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	> 5000 mg/kg (phương pháp OECD 401)
LD50 qua da thỏ	> 2000 mg/kg thể trọng (phương pháp OECD 402)
LD50 qua da thỏ	> 2000 mg/kg (phương pháp OECD 402)
LC50 Hít - Chuột	(phương pháp OECD 403)

Butanon (78-93-3)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	> 2193 mg/kg (phương pháp OECD 423)
LD50 qua da thỏ	> 5000 mg/kg (phương pháp OECD 402)
LC50 Hít - Chuột	34 mg/l (4 h)

Ăn mòn da/kích ứng da : Gây kích ứng da nghiêm trọng.

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

Tính gây đột biến trên các tế bào mầm	:	Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Khả năng gây ung thư	:	Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

Phenol (108-95-2)	
Cơ quan IARC	3 - Không phân loại được

Silic dioxide, dạng vô định hình (7631-86-9)	
NOAEL (mãn tính, tiêu hóa, động vật/giống đực, 2 năm)	1800 – 3000 mg/kg thể trọng Animal: rat, Animal sex: male, Guideline: OECD Guideline 453 (Combined Chronic Toxicity / Carcinogenicity Studies)
NOAEL (mãn tính, tiêu hóa, động vật/giống cái, 2 năm)	1800 – 3200 mg/kg thể trọng Animal: rat, Animal sex: female, Guideline: OECD Guideline 453 (Combined Chronic Toxicity /
Cơ quan IARC	3 - Không phân loại được

Mức độc tính trên khả năng sinh sản	:	Bị nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản và bào thai.
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	:	Có thể gây ngủ gật hoặc choáng váng. Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	:	Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài.

Silic dioxide, dạng vô định hình (7631-86-9)	
NOAEL (trên da, chuột/thỏ/90 ngày)	≥ 10000 mg/kg thể trọng Thỏ

Nguy cơ khi hít phải	:	Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng).
Tác dụng tiêu cực trên sức khỏe của con người và các triệu chứng có thể xảy ra	:	Nuốt phải có thể gây kích ứng đường hô hấp trên và rối loạn tiêu hóa. Hơi ở lượng cô đặc lớn có thể gây: đau đầu, chóng mặt, buồn nôn. Có thể có tác dụng gây ngủ ở nồng độ cao.

MỤC 12: Thông tin sinh thái

12.1. Độ độc tính

Sinh thái - tổng quát	:	Gây hại cho các sinh vật thủy sinh, gây ra tác hại về lâu dài.
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp)	:	Gây hại lên các sinh vật thủy sinh.
Quy trình phân loại (Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp))	:	Phương pháp tính
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn)	:	Gây hại cho các sinh vật thủy sinh, gây ra tác hại về lâu dài.
Quy trình phân loại (Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn))	:	Phương pháp tính

TIP TOP PRIMER PR 304	
EC50 96h - Tảo [1]	> 10000 mg/l

Hỗn hợp phản ứng của ethylbenzen và xylen (no CAS number)	
LC50 cá 1	2,6 mg/l Oncorhynchus mykiss (Cá hồi đốm đen), (phương pháp OECD 203)
EC50 Daphnia 1	> 3,4 mg/l Ceriodaphnia dubia
EC50 - Giáp xác [2]	1 mg/l Daphnia magna (bọ chét nước), (phương pháp OECD 202)
Tảo ErC50	4,9 mg/l Pseudokirchneriella subcapitata, 72 h, (phương pháp OECD 201)
NOEC mạn tính cá	> 1,3 mg/l 56 d, Oncorhynchus mykiss (Cá hồi đốm đen)

Silic dioxide, dạng vô định hình (7631-86-9)	
LC50 cá 1	> 5000 mg/l Pimephales promelas - (phương pháp OECD 203)
EC50 Daphnia 1	> 5000 mg/l Daphnia magna (bọ chét nước) - (phương pháp OECD 202)
EC50 - Các sinh vật thủy sinh [1]	> 2500 g/l Bùn hoạt tính - (phương pháp OECD 209) - Phương pháp thử nghiệm UE C.11
EC50 72h - Tảo [1]	> 173,1 mg/l Desmodesmus subspicatus

Silic dioxide, dạng vô định hình (7631-86-9)	
LOEC (mãn tính)	149,2 mg/l Test organisms (species): Daphnia magna Duration: '21
NOEC mạn tính thân giáp	68 mg/l Daphnia magna (bọ chét nước) - (phương pháp OECD 211)

Butanon (78-93-3)	
LC50 cá 1	2993 mg/l 96 h, Pimephales promelas
EC50 Daphnia 1	308 mg/l 48 h, Daphnia magna (bọ chét nước)
EC50 72h - Tảo [1]	1972 mg/l 72 h, Pseudokirchneriella subcapitata,(phương pháp OECD 201)

12.2. tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

TIP TOP PRIMER PR 304	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không có thông tin.

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

TIP TOP PRIMER PR 304	
Khả năng tích lũy sinh học	Không có thông tin.

Hỗn hợp phản ứng của ethylbenzen và xylen (no CAS number)	
Khả năng tích lũy sinh học	Mức tích tụ sinh học thấp.

Butanon (78-93-3)	
Hệ số phân chia n-octanol/nước (Log Kow)	0,3 (40 °C)
Khả năng tích lũy sinh học	Không có tiềm năng tích lũy sinh học.

12.4. Tính lưu động dưới đất

TIP TOP PRIMER PR 304	
Tính lưu động dưới đất	Hiện chưa có thông tin bổ sung.
Sinh thái - đất	Không có thông tin.

12.5. Các tác dụng có hại khác

Ozon : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

Các tác dụng có hại khác : nguy hại đối với môi trường nước.

Các thông tin khác : Không đổ vào hệ thống nước bề mặt và cống rãnh.

MỤC 13: Được xem như dành cho cho xử lý phân hủy

13.1. Quy trình tiêu huỷ

Phương pháp xử lý chất thải : Khuyến khích tái chế thay cho tiêu hủy hoặc thiêu hủy. Có thể được thiêu hủy theo quy định hiện hành của cấp chính quyền địa phương.

Các khuyến cáo về việc xử lý sản phẩm/bao bì : Bao bì không thể làm sạch sẽ được xử lý chất thải như chính chất đó. Bao bì bị nhiễm bẩn nên được làm rỗng tối đa, sau đó có thể tái sử dụng sau khi làm sạch thích hợp. Giao nộp các thùng chứa rỗng cho cơ sở tái chế, thu hồi hoặc xử lý chất thải tại địa phương.

MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với UN RTDG / IMDG / IATA

UN RTDG	IMDG	IATA
14.1. Số hiệu UN		
1133	1133	1133
14.2. Tên mã UN		
ADHESIVES	ADHESIVES	Adhesives
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển		
3	3	3
14.4. Phân nhóm đóng gói		
II	II	II
14.5. Ảnh hưởng đến môi trường		
Nguy hiểm cho môi trường: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không Ô nhiễm biển: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không
Không có thông tin bổ sung		

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

UN RTDG

Số lượng giới hạn (UN RTDG) : 5L
Số lượng loại trừ (UN RTDG) : E2
Hướng dẫn đóng gói (UN RTDG) : P001, IBC02
Quy định đặc biệt liên quan đến việc đóng gói (UN RTDG) : PP1
Hướng dẫn đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG) : T4
Quy định đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG) : TP1, TP8

IMDG

Số lượng hạn chế (IMDG) : 5 L
Số lượng ngoại lệ (IMDG) : E2
Hướng dẫn đóng gói (IMDG) : P001
Quy định đặc biệt về bao bì (IMDG) : PP1
Hướng dẫn đóng gói bao bì IBC (IMDG) : IBC02
Hướng dẫn cho bể chứa (IMDG) : T4
Bố trí chuyên biệt cho xe chứa (IMDG) : TP1, TP8
Hạng mục hàng hóa (IMDG) : B

IATA

PCA Số lượng ngoại lệ (IATA) : E2
PCA Số lượng hạn chế (IATA) : Y341
PCA số lượng hạn chế thực tối đa (IATA) : 1L
PCA quy chế đóng gói (IATA) : 353
PCA số lượng thực tối đa (IATA) : 5L
CAO quy chế đóng gói (IATA) : 364
CAO số lượng thực tối đa (IATA) : 60L
Bố trí đặc biệt (IATA) : A3
Mã ERG (IATA) : 3L

14.7. Vận chuyển xô theo các văn kiện của IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được.

MỤC 15: Thông tin hợp pháp

15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

MỤC 16: Các thông tin khác

Ngày phát hành : 01/09/2020
Ngày sửa đổi : 19/03/2025
Thay thế phiếu : 23/03/2022

Bản đầy đủ của các câu H:	
Acute Tox. 3 (Dermal)	Độc tính cấp tính (da), Nhóm 3
Acute Tox. 3 (Inhalation:dust,mist)	Độc tính cấp tính (hít: bụi, sương), Nhóm 3
Acute Tox. 3 (Oral)	Độc tính cấp tính (miệng), Nhóm 3
Acute Tox. 4 (Dermal)	Độc tính cấp tính (da), Nhóm 4
Acute Tox. 4 (Inhalation)	Độc tính cấp tính (hít), Nhóm 4
Acute Tox. 4 (Inhalation:dust,mist)	Độc tính cấp tính (hít: bụi, sương), Nhóm 4
Aquatic Acute 1	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm cấp tính, Nhóm 1
Aquatic Acute 3	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm cấp tính, Nhóm 3
Aquatic Chronic 1	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 1
Aquatic Chronic 2	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 2
Aquatic Chronic 3	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 3
Asp. Tox. 1	Nguy hiểm hô hấp, Nhóm 1
Eye Irrit. 2	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2
Flam. Liq. 2	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2
Flam. Liq. 3	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 3
Muta. 2	Tính gây đột biến tế bào gốc sinh dục, Nhóm 2
Repr. 2	Độc tính sinh sản, Nhóm 2
Skin Corr. 1B	Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 1B
Skin Irrit. 2	Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2
STOT RE 2	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 2
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Kích ứng đường hô hấp
H225	Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy
H226	Chất lỏng và hơi bắt cháy
H301	Gây độc nếu nuốt phải
H304	Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc nếu hít vào đường hô hấp
H311	Gây độc nếu tiếp xúc với da
H312	Gây hại nếu có tiếp xúc qua da
H314	Gây bỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng
H315	Gây kích ứng da nghiêm trọng
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

Bản đầy đủ của các câu H:	
H331	Gây độc nếu hít phải
H332	Gây hại trong trường hợp hít phải
H335	Có thể gây kích ứng đường hô hấp
H336	Có thể gây ngủ gật hoặc choáng váng
H341	Bị nghi ngờ có thể gây khuyết tật di truyền
H361	Bị nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản và bào thai
H373	Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài
H400	Gây độc mạnh cho các sinh vật thủy sinh
H402	Gây hại lên các sinh vật thủy sinh
H410	Gây độc mạnh cho các sinh vật thủy sinh, gây tác hại lâu dài
H411	Gây độc cho sinh vật thủy sinh, gây hại lâu dài
H412	Gây hại cho các sinh vật thủy sinh, gây ra tác hại về lâu dài

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.